

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị vật tư dự trữ, lực lượng xung kích, kế hoạch tu bổ, sửa chữa các công trình phục vụ công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn năm 2020, huyện Triệu Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định 19/QĐ-PCTT&TKCN ngày 27/3/2020 của Ban Chỉ huy PCTT&TKCT tỉnh Thanh Hoá về việc giao chỉ tiêu chuẩn bị vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão năm 2020;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu bổ sung vật tư dự trữ, lực lượng xung kích, khối lượng, tu bổ, sửa chữa các công trình phục vụ công tác phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn năm 2020 cho các xã, thị trấn và đơn vị trên địa bàn huyện với nội dung cụ thể sau:

1. Vật tư dự trữ:

- Đất dự trữ: 16.000 m<sup>3</sup>.
- Đá hộc: 50 m<sup>3</sup>.
- Đá dăm: 40 m<sup>3</sup>.
- Cát: 40 m<sup>3</sup>.
- Tre cây: 7.000 cây.
- Cọc tre: 12.000 cọc.
- Rọ tre (hoặc rọ thép): 1.700 cái.
- Rơm rạ: 10.000 kg.
- Bao tải: 45.000 cái.
- Vải bạt: 6.000 m<sup>2</sup>
- Phên liếp (hoặc bạt): 15.000 m<sup>2</sup>.
- Bó rỗng: 5.300 bó.
- Bè mảng: 25 cái

2. Lực lượng xung kích, lực lượng canh đê, đập:

- Lực lượng xung kích: 2.660 người.

- Lực lượng canh đê, đập: 650 người.

3. Khối lượng giải phóng hành lang thoát lũ trên sông tiêu, kênh tiêu, hành lang kênh tưới, tu bổ đê, đập, nạo vét kênh tiêu, sửa chữa cống:

- Tu bổ đê: 1.500 m<sup>3</sup>.

- Tu bổ đập: 6.000 m<sup>3</sup>.

- Nạo vét kênh tiêu: 40.450 m<sup>3</sup>.

- Sửa chữa cống: 18 cái.

- Giải phóng hành lang thoát lũ trên sông tiêu, kênh tiêu 20 km.

(Chỉ tiêu giao cụ thể cho các xã, thị trấn tại phụ lục số 1, phụ lục số 2 kèm theo)

**Điều 2.** Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu giao. Thời gian hoàn thành các chỉ tiêu vật tư xong trước ngày 15/5/2020. Thời gian hoàn thành khối lượng giải phóng hành lang thoát lũ trên sông tiêu, kênh tiêu, hành lang kênh tưới, tu bổ đê, đập, nạo vét kênh tiêu, sửa chữa cống xong trước ngày 30/6/2020.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

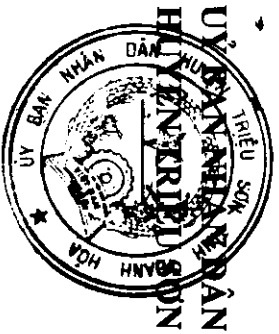
- Như điều 3 QĐ (thực hiện);

- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Xuân Dương**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 01

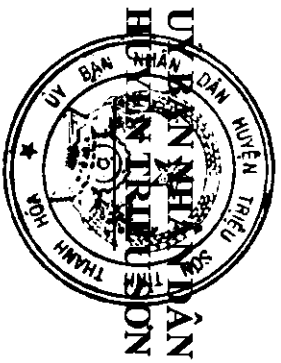
**CHỈ TIÊU**

**Giao chuẩn bị bổ sung vật tư dự trữ lực lượng xung kích hộ đê và canh đê PCLB năm 2020**

*Kèm theo Quyết định số: 3188/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND huyện Triệu Sơn*

TT	Xã, thị trấn, đơn vị	Đất (m <sup>3</sup> )	Đá học (m <sup>3</sup> )	Đá dăm (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )	Trẻ cây (cây)	Cọc tre (cọc)	Rọ tre (cái)	Rơm rạ (kg)	Bao tải (cái)	Vải bạt (m <sup>2</sup> )	Phên liếp (m <sup>2</sup> )	Bó rơm (con)	L.Lượng X.kích (người)	L.Lượng canh đê (người)	Bê măng	Vị trí xung yếu cần tập trung
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>Tổng số</b>	<b>16.000</b>	<b>50</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>7.000</b>	<b>12.000</b>	<b>1.700</b>	<b>10.000</b>	<b>45.000</b>	<b>6.000</b>	<b>15.000</b>	<b>5.300</b>	<b>2.600</b>	<b>650</b>	<b>25</b>	
1	Thọ Ngọc	1.500	3			520	800	50	500	2.500	200	500	200	90	20	1	Công Ngọc thực I, II, Đê Ngọc Thực
2	Xuân Lộc	1.000	4			150	300	100	300	3.000	200	600	100	100	20	1	Các công, đê
3	Dan Quyền	2.000	6			800	1.550	130	950	4.000	200	1.000	200	100	30	2	Đê-Các TB tiêu, Công tiêu
4	Dan Lý	400	2			350	300	100	100	300	200	800	100	100	30	2	Các đoạn đê nhỏ, thấp
5	Tiên Nông					200	240	30	200	100	200	300	50	100	20	2	Các công tiêu dưới đê
6	Khuyên Nông	500					300		200	1.500	200	300	50	100	20	1	Công Đa Tân, các đoạn đê nhỏ, thấp
7	Đông Tiến	300	2			150	400	100	600	1.000	200		200	150	30	2	Đê những đoạn bị sạt các đoạn đê nhỏ, thấp
8	Đông Thăng	1500	5	10	5	150	100	70	500		200	800	200	100	30	2	Công tiêu, đê xóm 7; 8; 9
9	Đông Lợi						100	10		500	100		50	80	20	1	TB tiêu, đê bao trạm bơm
10	Xuân Thọ	1.000				120	150		300	1.000	300	300	200	80	30		TB Tiêu Tam Lạc, đê bao TB
11	TT Nưa		3	10	5	560	780	200	150	1.900	700	1.500	500	100	40	2	Đê Sông Nhôm, đê trạm bơm
12	Thái Hòa	500				350	500	130	800	2.500	400	1.500	400	100	40	2	Đê Sông Nhôm, đê trạm bơm
13	Vân Sơn	1.000	3			100	500	100		1.000	400		250	100	30	2	Đê Sông nhôm, công tiêu dưới đê
14	Hợp Thăng	2.000	5			850	1.000	70	500	4.000	400	800	400	80	20		Đê Đông chiêm, công tiêu dưới đê

TT	Xã, thị trấn, đơn vị	Đất (m <sup>3</sup> )	Đá học (m <sup>3</sup> )	Đá dăm (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )	Tre cây (cây)	Cọc tre (cọc)	Rọ tre (gái)	Rơm rạ (kg)	Bao tải (cái)	Vải bạt (m <sup>2</sup> )	Phên liếp (m <sup>2</sup> )	Bó rổng (con)	L. Lượng X.kích (người)	L. Lượng canh đê (người)	Bê măng	Vị trí xung yếu cần tập trung
15	An Nông	1.500	5	5	5	750	1.500	100	600	4.000	400	1.000	300	80	20	1	Đê Sông Nhôm, TB Đê trình
16	Minh Sơn	1500	4	10	5	650	1000	100	750	3.000	400	600	300	100	20	1	Đê tả Sông Nhôm, TB, công tiêu dưới đê
17	Thọ Tân					150	300	50	400	1.500	100	400		80	20		Công Đông Quai, đê Đông Quai
18	Thọ Bình					200	300	50	500	3000		800	250	50	20		Hồ Khe Lũng
19	Thọ Sơn					100			300			400	200	50	20		Hồ Ngõ Công
20	Hợp Lý	500							350	2.500		800	200	50	20		Hồ Nội Sơn
21	Triệu Thành		5			300		60	600	600	300	1.000	300	80	20		Hồ Đông Bè, Ao Lốc, Ngọc Vành
22	Hợp Tiến					200	300	50	500	3.000	100	600	300	50	20		Hồ Long Hưng
23	Bình Sơn						280		200	700		300	150	50	10		Hồ Khe Thoi
24	TT Triệu Sơn													10			Khi cần có lệnh điều động
25	Thọ Phú									700	200	200	50	80	20	1	Khi cần có lệnh điều động
26	Thọ Cường													50	10		Đê ven đê
27	Hợp Thành	500			5		400	100	200	1200	200	200	150	80	20		Hồ Đông Ngom, Hòa Phú
28	Thọ Tiến					150	400	50	200	500	100	100	50	80	30	1	Hồ Đông Cỏ, Hồ Quảng
29	Thọ Thế													50			Khi cần có lệnh điều động
30	Thọ Dân													50			Khi cần có lệnh điều động
31	Nông Trường													50			Khi cần có lệnh điều động
32	Dân Lực													50			Khi cần có lệnh điều động
33	Thọ Vực									500		100	50	50			Khi cần có lệnh điều động
34	Xuân Thịnh	300				200	500	50	300	500	300	100	100	80	20	1	Đê S. Hoàng và công tiêu dưới đê
35	Đội G.thông 5			5	5												Khi cần có lệnh điều động



**Phụ lục số 2**  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH**

**Giải phóng hành lang sông tiêu, kênh tiêu, tu bổ đê, đập, nạo vét kênh,  
sửa chữa công phục vụ công tác phòng, chống lụt, bão năm 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện)*

TT	Tên xã, thị trấn	Nhiệm vụ	Khối lượng tu bổ đê (m <sup>3</sup> )	Khối lượng tu bổ đập (m <sup>3</sup> )	KL nạo vét kênh tiêu (m <sup>3</sup> )	Giải phóng lòng sông (km)	Sửa chữa công tiêu
1	Đông Tiến	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Chúc Chuẩn.</li><li>- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa bàn xã quản lý.</li><li>- Sửa các công tiêu dưới đê.</li></ul>			1.000	2,0	
2	Đông Thăng	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nạo vét kênh tiêu nội đồng</li><li>- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa bàn xã quản lý.</li><li>- Sửa các công tiêu dưới đê.</li></ul>			1.000	1,0	1
3	Đông Lợi	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xử lý dứt điểm các vị phạm lấn chiếm đê Nổ Hén (nhiều hộ) như: Trồng cây, rào đầu lấn đê đã nhiều năm,</li><li>- Nạo vét kênh tiêu nội đồng.</li><li>- Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Thọ Lộc.</li></ul>			1.900		1
4	Tiến Nông	<ul style="list-style-type: none"><li>- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa bàn xã quản lý.</li><li>- Xử lý các vị phạm lấn chiếm đê hữu sông Hoàng</li><li>- Nạo vét kênh tiêu.</li></ul>			1.200	2,0	
5	Khuyến Nông	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xử lý các vị phạm lấn chiếm đê hữu sông Hoàng</li><li>- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa phận xã quản lý</li><li>- Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Khuyến Nông</li></ul>			1.200	1,0	

6	Dân Lý	- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa bàn xã quản lý, - Nạo vét các kênh tiêu nội đồng.			1.000	1,5	
7	Thị trấn Nưa	- Nạo vét các kênh tiêu nội đồng, kênh tiêu trạm bơm - Nạo vét kênh tiêu nội đồng	500		1.500		1
8	Thái Hòa	- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Nhom thuộc địa bàn xã quản lý - Đắp tu bổ những đoạn đê bị sạt lở	300		2.000	1,0	1
9	Nông Trường	Nạo vét kênh tiêu nội đồng			1.000		
10	Vạn Sơn	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng. - Nạo vét kênh tiêu Tân Lập-Đồng Lộc			1.500	1,0	2
11	An Nông	- Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Đò Trình., các kênh tiêu nội đồng - Sửa các cống tiêu dưới đê. - Đắp tu bổ những đoạn đê bị sạt lở	300		3.500	0,5	1
12	Dân Quyền	- Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Bò Hà, Sơn Cương, kênh tiêu cống Sơn Cương - Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa phận xã quản lý - Sửa chữa các cống tiêu dưới đê	300		2.000	2,0	1
13	Thị trấn Triệu Sơn	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng, kênh tiêu thoát nước			2.500		
14	Minh Sơn	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Sửa chữa các cống tiêu dưới đê			1.000	0,5	2
15	Dân Lực	- Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Ấp Cẩm, kênh tiêu nội đồng - Giải phóng hành lang thoát lũ trên sông Hoàng			1.800	1,0	
16	Thọ Phú	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa phận xã quản lý.			400	1,0	
17	Thọ Vực	Nạo vét kênh tiêu liên xã, liên huyện			1.000		
18	Xuân Thịnh	- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Hoàng thuộc địa phận xã quản lý. - Nạo vét các kênh tiêu nội đồng			1.000	1,5	2
19	Xuân Lộc	- Nạo vét các kênh tiêu nội đồng - Đắp tu bổ những đoạn đê bị sạt lở	100		1.000		2

20	Thọ Tân	- Giải phóng hành lang thoát lũ sông Nhom - Nạo vét kênh tiêu nội đồng			1.500		1,5	
21	Thọ Đan	- Giải phóng hành lang thoát lũ Sông Nhom thuộc địa phận xã quản lý. - Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Lai Vi.			1.000		1,0	
22	Thọ Thế	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng.			1.000			
23	Thọ Ngọc	- Giải phóng hành lang thoát lũ Sông Hoàng thuộc địa phận xã quản lý. - Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Ngọc Thúc, các kênh tiêu nội đồng.			1.500		1,5	1
24	Thọ Cường	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Tu bổ đê vùng.			1.000			
25	Xuân Thọ	- Nạo vét kênh tiêu trạm, kênh tiêu nội đồng - Sửa các cống tiêu dưới đê.			1.500			3
26	Thọ Sơn	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Đập tu bổ các đập					350	
27	Thọ Bình	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Đập tu bổ các đập bị sạt lở		2.000		1.000		
28	Thọ Tiến	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Đập tu bổ đập bị sạt lở		500		300		
29	Bình Sơn	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng				300		
30	Hợp Lý	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Đập tu bổ đập bị sạt lở		500		300		
31	Hợp Trén	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Đập tu bổ các đập bị sạt lở		500		400		
32	Hợp Thành	- Nạo vét các kênh tiêu nội đồng				1.000		
33	Triệu Thành	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng - Đập tu bổ các đập bị sạt lở		2.500		300		
34	Hợp Thắng	- Nạo vét kênh tiêu nội đồng				1.500		
<b>Cộng:</b>				<b>1.500</b>	<b>6.000</b>	<b>40.450</b>	<b>20</b>	<b>18</b>





